

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **291/2020/DS-PT**

Ngày: 19/10/2020

V/v: Tranh chấp quyền sử
dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Cùng các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tĩnh

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Cẩm Trang – Thư ký Tòa
án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm
sát viên.

Ngày 19 tháng 10 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử
phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 231/2020/TLPT-DS ngày 01/10/2020 về
tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2020/DS-ST ngày 03/7/2020 của Tòa án
nhân dân huyện Giồng Trôm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 207/2020/QĐ-PT ngày
05/10/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ban khánh tiết ĐTP, xã TT.

Địa chỉ: Ấp TP, xã TT, huyện GT, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện: Ông Lê Văn H, sinh năm 1940 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp TP, xã TT, huyện GT, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Bà Hà Thị B, sinh năm 1930 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp TP, xã TT, huyện GT, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Võ Tấn T – Văn
phòng Luật sư Võ Tấn T, Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Cao Ngọc N, sinh năm 1977 (có mặt);

Bà Dương Thị Thúy H, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Ấp TP, xã TT, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Bà Thúy H ủy quyền cho ông N tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 04/10/2019.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Hà Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm;

Theo đơn khởi kiện, bản khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa người đại diện của nguyên đơn là ông Lê Văn H trình bày:

Phần đất đang tranh chấp có diện tích 654,6m² thuộc thửa 61, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại ấp TP, xã TT, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Nguồn gốc đất tranh chấp của ông Lê Văn Nghi và ông Trần Văn Hoan tặng cho nhân dân ấp TP, xã TT để cất Đình thờ thần theo tín ngưỡng dân gian vào năm 1807 và năm 1901.

Trước đây chồng của bà Hà Thị B là ông Cao Văn Kính được Ban khánh tiết ĐTP cho cất nhà tạm ở trên phần đất của Đình để đốt nhang cho Đình. Sau đó ông Kính chết, bà B tiếp tục ở trên đất này. Năm 2000, Đình sửa chữa lại và để tạo mỹ quan trước cổng Đình nên Ban khánh tiết đề nghị bà B di dời nhà đến phần đất khác của Đình cất lại ở. Trong quá trình sử dụng, bà B tự lén thêm phần đất trống của Đình. Năm 2003, Ban khánh tiết Đình yêu cầu bà B giao trả lại phần đất trống nhưng bà B không đồng ý. Năm 2004, bà B tự kê khai đăng ký và đề nghị đo đạc để được cấp giấy chứng nhận đối với phần đất bà đang sử dụng vào năm 2008. Qua thời gian khiếu nại, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre đã ban hành Quyết định số 2777/QĐ-UBND ngày 28/02/2011 thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà B.

Nay Ban khánh tiết Đình khởi kiện yêu cầu bà B và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đang sinh sống trên phần đất tranh chấp di dời nhà, trả lại phần đất cho ở nhờ qua đo đạc thực tế có diện tích 611,2m², thuộc thửa 61, tờ bản đồ 22 tọa lạc tại ấp TP, xã TT, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Tại bản khai, biên bản hòa giải, các lời khai có trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là bà Hà Thị B trình bày:

Năm 1976, gia đình bà được ông Mười Nhương, ông Năm Khải trước đây là cán bộ xã TT (hiện đã chết) cho ở nhờ phần đất có diện tích 5 công đất ruộng và có nhà (hiện nay là Trung tâm dạy nghề huyện Giồng Trôm). Lúc đó chỉ nói là cho sử dụng không làm giấy tờ. Năm 1977, Sở Nông nghiệp giải tỏa, phần đất này để làm xưởng sửa chữa cơ khí và yêu cầu bà di dời nhà đi nơi khác thì Ủy ban nhân dân xã TT cấp cho bà phần đất khác ở phía sau Đền thờ liệt sĩ ấp TP, xã TT cạnh Đình để cất nhà ở.

Đến năm 1984 thì Ban khánh tiết yêu cầu chồng bà về Đình để đốt nhang. Lúc này gia đình bà dời nhà lên trước cửa Đình, khi chồng bà chết thì bà tiếp tục ở và đốt nhang cho Đình đến năm 2000. Lúc này Ban khánh tiết Đình yêu cầu bà dời nhà ra phía sau Đình để tạo vẻ mỹ quan phía trước cho Đình, bà cũng đồng ý và cất nhà ở ổn định cho đến nay. Vào năm 2008, bà đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất có diện tích 654,6m², thuộc thửa 61, tờ bản đồ 22 tại ấp TP, xã TT, huyện Giồng Trôm.

Đến năm 2011, khi Ban khánh tiết Đình khiếu nại thì Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà. Khi nhận được Quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà không khiếu nại vì nghĩ rằng Nhà nước thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà để giải quyết tranh chấp theo đơn của Đình. Lúc bà cất nhà kiên cố năm 2009 Ban khánh tiết Đình có ngăn cản nhưng bà cho rằng đất bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng nên bà có toàn quyền quyết định và chính quyền địa phương cũng không lập biên bản. Nay Ban khánh tiết ĐTP khởi kiện yêu cầu bà di dời nhà trả đất thì bà không đồng ý vì gia đình bà đã sinh sống rất lâu và không còn phần đất nào khác để di dời. Nếu trường hợp Tòa án giải quyết buộc gia đình bà phải di dời nhà, trả đất cho Đình thì bà yêu cầu Đình phải bồi thường giá trị nhà, hoa màu và các công trình trên đất theo giá do Hội đồng định giá tài sản huyện Giồng Trôm đã định giá ngày 27/6/2019.

Tại bản khai, biên bản hòa giải, các lời khai có trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Cao Ngọc N trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của mẹ anh là bà Hà Thị B. Anh không biết nguồn gốc đất đang tranh chấp là của ai nhưng gia đình anh đã sử dụng từ năm 1977 đến nay. Năm 2008 mẹ anh đã được Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện tại gia đình anh đã xây dựng nhà kiên cố và ngoài phần đất này ra gia đình anh không còn phần đất nào khác để di dời nên anh không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ĐTP.

Tại Bản án sơ thẩm số 27/2020/DS-ST ngày 03/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách tuyên xử:

Căn cứ vào Điều 166 Bộ luật Dân sự, Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ban khánh tiết ĐTP, xã TT.

Buộc bị đơn bà Hà Thị B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: anh Cao Ngọc N, chị Dương Thị Thúy H có nghĩa vụ liên đới trả cho Ban khánh tiết ĐTP, xã TT giá trị phần diện tích đất 611,2m², thuộc thửa 61, tờ bản đồ

22 tại xã TT, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tương ứng với số tiền là 909.440.000 (Chín trăm lẻ chín triệu bốn trăm bốn mươi nghìn) đồng.

Bà Hà Thị B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm anh Cao Ngọc N, chị Dương Thị Thúy H được quyền quản lý sử dụng phần đất có diện tích 611,2m², thuộc thửa 1/61d, tờ bản đồ 22 tại xã TT, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản trên đất. Mục đích sử dụng đất: Đất trồng cây lâu năm. Đất có tứ cận và chiều dài các cạnh như sau:

Bắc giáp thửa 56, 57, tờ bản đồ số 22, cạnh 3-4 dài 15m, cạnh 4-5 dài 3.02m.

N giáp thửa 68, tờ bản đồ số 22, cạnh 7-1 dài 18.56m.

Đông giáp thửa số 280, tờ bản đồ số 22, cạnh 5-6 dài 17.09m, cạnh 6-7 dài 13.19m.

Tây giáp thửa 60, tờ bản đồ 22, cạnh 1-2 dài 14.45m, cạnh 2-3 dài 22.79m.

(Có hồ sơ đo đạc thửa đất kèm theo bản án)

Việc trả tiền và thực hiện quyền sử dụng đất được thực hiện song song.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/7/2020 bà Hà Thị B kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, bà không đồng ý trả đất, không đồng ý hoàn tiền giá trị đất cho nguyên đơn.

Tại phiên Toà phúc thẩm phía nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện. Bị đơn thay đổi kháng cáo. Bà B yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Không có đủ căn cứ để xác định phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ĐTP vì: Theo đo đạc Vlap thì thửa đất số 611 tên người sử dụng đất là Hà Thị B; phần đất tranh chấp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Ông H không có chứng cứ gì để chứng minh Ban khánh tiết cho bà B ở tạm và cũng không có chứng cứ gì chứng minh bà B lấn chiếm đất. Phần đất tranh chấp là do Ủy ban nhân dân xã TT giao đất cho bà B chứ không phải là Ban khánh tiết cho bà B ở nhờ như nguyên đơn trình bày. Ban khánh tiết không phải là pháp nhân nên không có quyền có tài sản riêng. Mặt khác, bà B được Ủy ban nhân dân xã giao đất và đã cất nhà kiên cố trên đất. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà B, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng quy định của bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét kháng cáo của bị đơn và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ban khánh tiết ĐTP khởi kiện yêu cầu bà B và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đang sinh sống trên phần đất tranh chấp di dời nhà, trả lại phần đất cho ở nhờ qua đo đạc thực tế có diện tích 611,2m², thuộc thửa 61, tờ bản đồ 22 tọa lạc tại ấp TP, xã TT, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Bà B không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì gia đình bà đã sinh sống rất lâu và không còn phần đất nào khác để di dời.

[2] Về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất: Ông H cho rằng Nguồn gốc đất tranh chấp của ông Lê Văn Nghị và ông Trần Văn Hoan tặng cho nhân dân ấp TP, xã TT để cất Đình thờ thần theo tín ngưỡng dân gian vào năm 1807 và năm 1901. Năm 1984, chồng của bà Hà Thị B là ông Cao Văn Kính được Ban khánh tiết ĐTP cho cất nhà tạm ở trên phần đất của Đình để đốt nhang cho Đình. Sau đó ông Kính chết, bà B tiếp tục ở trên đất này. Năm 2000, Đình sửa chữa lại và để tạo mỹ quan trước cổng Đình nên Ban khánh tiết đề nghị bà B di dời nhà đến phía sau phần đất khác của Đình cất lại ở. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà B không thừa nhận việc bà và ông Kính ở nhờ trên đất của Đình, mà phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của Ủy ban nhân dân xã giao cho bà. Tuy nhiên, trong quá trình thu thập chứng cứ tại cấp sơ thẩm thì bà B thừa nhận năm 2000 Ban khánh tiết Đình yêu cầu bà dời nhà ra phía sau Đình để tạo vẻ mỹ quan phía trước cho Đình, bà cũng đồng ý và cất nhà ở ổn định cho đến nay. Như vậy, có căn cứ để xác định nguồn gốc đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ĐTP và Đình cho ông Cao Văn Kính, bà Hà Thị B ở nhờ trên đất. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[3] Về quá trình đăng ký kê khai: Theo công văn số 488 ngày 26/9/2019 và 191 ngày 20/4/2020 của Ủy ban nhân dân xã TT thì thửa đất số 61, tờ bản đồ số 22 có diện tích 654,6m² thuộc một phần thửa 2090 do ĐTP đăng ký vào sổ mục kê năm 1994. Vào năm 2008, bà B đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất có diện tích 654,6m², thuộc thửa 61, tờ bản đồ 22 tại ấp TP, xã TT, huyện Giồng Trôm. Do Đình TT khiếu nại nên Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre đã ban hành Quyết định số 2777/QĐ-UBND ngày 28/02/2011 thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà B. Khi nhận được quyết định thu hồi

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà B không khiếu nại. Hiện nay, thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai.

[4] Xét về nhu cầu sử dụng đất: Phần đất tranh chấp gia đình bà B sinh sống từ năm 2000 đến nay. Trên đất bà B cất nhà, xây dựng chuồng trại và trồng cây. Hiện nay bà B cùng anh Cao Ngọc N và chị Dương Thị Thúy H đang sinh sống trên đất. Ngoài phần đất tranh chấp thì bà B không còn chỗ ở nào khác. Do đó, bản án sơ thẩm tuyên buộc hộ bà B phải trả lại phần diện tích đất tranh chấp cho ĐTP bằng giá trị là phù hợp.

[5] Như đã nhận định ở trên, phần đất có diện tích 611,2m² thuộc quyền sử dụng của ĐTP và gia đình bà B được ĐTP cho ở nhờ trên đất. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lại phần đất tranh chấp là có căn cứ. Tuy nhiên, gia đình bà B có thời gian dài ở trên đất. Trong quá trình sử dụng đất, gia đình bà B có công sức cải tạo, giữ gìn làm tăng giá trị đất. Do đó, Hội đồng xét xử tính công sức cải tạo, giữ gìn đất tương đương 30% giá trị thửa đất với số tiền là 272.832.000 đồng (909.440.000đ x 30%). Sau khi khấu trừ bà B phải thanh toán giá trị đất cho Ban khánh tiết Đình TT số tiền là 636.608.000 đồng (909.440.000đ – 272.832.000đ).

[6] Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà B, sửa một phần Bản án sơ thẩm dân sự sơ thẩm số 27/2020/DS-ST ngày 03/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, buộc bà Hà Thị B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: anh Cao Ngọc N, chị Dương Thị Thúy H có nghĩa vụ liên đới trả cho Ban khánh tiết ĐTP, xã TT số tiền là 636.608.000 đồng

[7] Bà Hà Thị B không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Hà Thị B, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2020/DS-ST ngày 03/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

Căn cứ vào Điều 166 Bộ luật Dân sự, Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ban khánh tiết ĐTP, xã TT.

Buộc bị đơn bà Hà Thị B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: anh Cao Ngọc N, chị Dương Thị Thúy H có nghĩa vụ liên đới trả cho Ban

khánh tiết ĐTP, xã TT số tiền là 636.608.000đ (Sáu trăm ba mươi sáu triệu sáu trăm lẻ tám ngàn đồng).

Bà Hà Thị B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm anh Cao Ngọc N, chị Dương Thị Thúy H được quyền quản lý sử dụng phần đất có diện tích 611,2m², thuộc thửa 1/61d, tờ bản đồ 22 tại xã TT, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản trên đất. Mục đích sử dụng đất: Đất trồng cây lâu năm. Đất có tứ cận và chiều dài các cạnh như sau:

Bắc giáp thửa 56, 57, tờ bản đồ số 22, cạnh 3-4 dài 15m, cạnh 4-5 dài 3.02m.

N giáp thửa 68, tờ bản đồ số 22, cạnh 7-1 dài 18.56m.

Đông giáp thửa số 280, tờ bản đồ số 22, cạnh 5-6 dài 17.09m, cạnh 6-7 dài 13.19m.

Tây giáp thửa 60, tờ bản đồ 22, cạnh 1-2 dài 14.45m, cạnh 2-3 dài 22.79m.

(Có hồ sơ đo đạc thửa đất kèm theo bản án)

Việc trả tiền và thực hiện quyền sử dụng đất được thực hiện song song.

Bà Hà Thị B, anh Cao Ngọc N và chị Dương Thị Thúy H được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như án đã tuyên sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán giá trị quyền sử dụng đất.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Hà Thị B anh Cao Ngọc N và chị Dương Thị Thúy H có nghĩa vụ liên đới trả cho Ban khánh tiết ĐTP (đại diện ông Lê Văn H) số tiền là 1.472.000 đồng (Một triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ban khánh tiết ĐTP không phải chịu án phí nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0000282 ngày 13/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Bà B được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Buộc anh Cao Ngọc N và chị Dương Thị Thúy H phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Hà Thị B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Phòng KTNV;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Các thẩm phán

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Hương

Phạm Văn Tĩnh

Huỳnh Ngọc Dũng